

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc .

Bản án số:18/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08-8-2022

V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

**NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà H'Thuỷ Bon Jốc Ju và Ông Lê Khải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 26/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022, về: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 28/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hứa Văn C, sinh năm 1991- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Chị Lương Thị N, sinh năm 1989- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người phiên dịch cho chị Lương Thị N: anh Hứa Văn H, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 15/02/2022 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 03/3/2022), và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Hứa Văn C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh Hứa Văn C và chị Lương Thị N tìm hiểu nhau khoảng 01 tháng, đến ngày 07/12/2011 anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông, việc anh chị kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Anh C và chị N sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là do mâu thuẫn về tiền bạc làm ăn kinh tế, cách nuôi dạy con chung nên hai vợ chồng luôn cãi nhau. Từ năm 2018 cho đến nay anh chị đã không còn sống với nhau và không quan hệ vợ chồng. Hiện nay mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể kéo dài, anh C giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị Lương Thị N.

- Về nuôi con chung: Anh C có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Hứa Việt T, sinh ngày 20/10/2011 và Hứa Thiện N, sinh ngày 02/02/2014 đến tuổi trưởng thành. Anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Lương Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N công nhận mối quan hệ hôn nhân của chị và C đúng như lời trình bày của anh C. Chị và anh phát sinh mâu thuẫn là từ khi anh C đi làm Công ty đến nay, anh C không đem tiền về nhà để lo cho vợ con, khi về nhà lấy 2 bao tiêu do chị N đi hái để bán tiêu sài cá nhân. Từ khi anh C đi làm Công ty cho đến nay giữa chị và anh C không quan hệ vợ chồng. Trước yêu cầu Ly hôn của anh C, chị N không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị N có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Hứa Việt T, sinh ngày 20/10/2011 và Hứa Thiện N, sinh ngày 02/02/2014 đến tuổi trưởng thành. Chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/1 người con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị N yêu cầu anh C chia đôi tài sản chung cho chị. Về nợ chung chị yêu cầu chia đôi nợ chung nhưng chị N không nêu được cụ thể những tài sản nào và nợ những ai, họ tên, địa chỉ của người cho vay tiền, nợ bao nhiêu tiền.

Tòa án đã yêu cầu chị N làm đơn yêu cầu giải quyết cụ thể nhưng chị N không làm đơn.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của anh C và chị N tại thôn S, xã N thể hiện: Trong cuộc sống hôn nhân của anh C và chị N có mâu thuẫn hay không thì Ban tự quản thôn không nắm được nhưng anh C đã đi làm Công ty ít khi về nhà.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX và Người tham gia tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa chị N có yêu cầu Tòa chia đôi nợ chung, anh C không nắm rõ về khoản nợ chung nhưng anh thừa nhận anh chị hiện tại đang có

nợ tiền của một số người; việc anh C và chị N yêu cầu giải quyết ly hôn những người mà anh chị hiện đang nợ tiền không biết. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích của những người này đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để đưa thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên tòa mới đảm bảo giải quyết toàn diện vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Hứa Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết về con chung, cấp dưỡng. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*. Bị đơn Chị Lương Thị N, trú tại thôn S, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hứa Văn C và chị Lương Thị N kết hôn năm 2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông, việc kết hôn của anh chị trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, kết hôn đúng theo Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng chung sống để có được hạnh phúc gia đình phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, phải chung sống với nhau để cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, phải có sự hòa hợp, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống, Do bất đồng quan điểm sống, anh chị không tìm được tiếng nói chung, không có sự chia sẻ, quan tâm, thấu hiểu, yêu thương, tin tưởng nhau nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Hiện nay anh chị lại không chung sống với nhau, trong thời gian không chung sống với nhau cho đến khi được Tòa án hòa giải và cho khoảng thời gian để cả hai hàn gắn đoàn tụ nhưng thực tế anh chị không ai chịu liên lạc, gặp gỡ nhau để cùng nhau trao đổi, tháo gỡ mâu thuẫn mà để mặc cho hôn nhân rạn nứt. Điều này cho thấy hôn nhân giữa anh C và chị N không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của anh Hứa Văn C là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án anh C và chị N không thỏa thuận được với nhau về vấn đề nuôi con chung, anh C và chị N đều có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành.

Xét thấy, về điều kiện và khả năng nuôi con của anh chị là như nhau, anh C và chị N đều có công việc ổn định, không ai vi phạm đạo đức và mắc bệnh xã hội, anh chị là người đủ năng lực trách nhiệm hành vi dân sự không bị hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên theo Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy anh C và chị N đều có đủ điều kiện để được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ là ngang nhau. Do anh C và chị N không thỏa thuận được vấn đề nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”. Tại lời khai của các cháu có nguyện vọng sống với bố mẹ đều được. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung là Hứa Việt T, sinh ngày 20/10/2011 cho anh Hứa Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao con chung là Hứa Thiện N, sinh ngày 02/02/2014 cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 3.000.0000 đồng/tháng/1 người con. Anh C không đồng ý đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: “...2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con...”.

Tại khoản 1 Điều 107 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con...”.

Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên...”.

Xét thấy anh chị đều có nghĩa vụ của cha mẹ đối với con và phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung $\frac{1}{2}$ số tiền theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 1/7/2019 của Chính Phủ đối với nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, cụ thể mỗi người phải cấp dưỡng nuôi con 745.000 đồng/tháng/1 người con. Do anh C và chị N mỗi người nuôi một cháu, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Căn cứ Điều 82, Điều 107, Điều

110, Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị N yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/1 người con.

Anh C và chị N thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau ly hôn theo các điều 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: C không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại khoản 6 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định “...*Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác*”.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị N yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn Tòa án đã giải thích, hướng dẫn chị N nếu có yêu cầu thì làm đơn yêu cầu chia tài sản chung gì, chia như thế nào và chia nợ chung cụ thể nhưng chị N không có đơn yêu cầu và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết. Chị N có quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tạm ngừng phiên tòa. Xét thấy, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn không có đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo theo quy định của pháp luật, căn cứ Điều 70, khoản 6 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Anh Hứa Văn C là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Do đó anh Hứa Văn C được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Hứa Văn C số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai 0003210, ngày 04/3/2022.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 19; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hứa Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hứa Văn C được ly hôn chị Lương Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung là Hứa Việt T, sinh ngày 20/10/2011 cho anh Hứa Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao con chung là Hứa Thiện N, sinh ngày 02/02/2014 cho chị Lương Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi)

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết; Không chấp nhận yêu cầu của chị N yêu cầu anh C đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh C và chị N có các quyền và nghĩa vụ theo các Điều 81, 82, 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Căn cứ Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, Chị N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung khi có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh Hứa Văn C là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí toà án; Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Do đó anh Hứa Văn C được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Hứa Văn C số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai 0003210, ngày 04/3/2022.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS H. K;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Nhi